Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Building a better working world

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	14
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	17
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	22 - 53

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 8.706.740.342.000 VND, tương đương với 870.674.034,20 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 96A/2019/UQ-CT ngày 16 năm 4 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư biểu quyết tiếp tục giữ chức vụ hiện tại cho nhiệm kỳ 2019-2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Quỹ đã được soát xét, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ của Quỹ là 8,04% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành. Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom-Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 8.706.740.342.000 đồng Việt Nam, tương đương với 870.674.034,20 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Danh mục chứng khoán	76,63%	66,88%	48,41%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	20,77%	30,89%	49,77%
Tài sản khác	2,60%	2,23%	1,82%
	100%	**100%**	**100%**

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 *Chỉ tiêu hoạt động*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	11.487.464.040.037	2.626.710.231.374	1.650.556.435.751
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	870.674.034,19	215.099.479,78	145.911.621,28
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	13.193,75	12.211,60	11.312,02
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.193,75	12.211,60	11.312,02
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.735,25	11.781,61	10.887,06
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng một năm đến thời điểm báo cáo (%)/ 1 đơn vị CCQ	8,04%	7,59%	8,33%
- Tăng trưởng vốn một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	10,61%	16,75%	18,40%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,63%	1,67%	1,61%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	102,68%	111,56%	205,20%

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/ CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	8,04%	8,04%
2 năm đến thời điểm báo cáo	16,63%	40,79%
Từ khi thành lập	31,94%	74,13%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 *Tăng trưởng hàng năm*

Thời kỳ	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	3,57%	3,57%	8,33%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô nửa đầu năm 2019

Tổng sản phẩm trong nước ("GDP") quý II năm 2019 ước tính tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,14% và khu vực dịch vụ tăng 6,85%. Tăng trưởng quý II năm 2019 thấp hơn tăng trưởng quý II năm 2018 chỉ 0,02 điểm phần trăm nhưng cao hơn tăng trưởng quý II các năm từ 2011 đến 2017. Trên góc độ sử dụng, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,01% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 7,54%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,38%.

Với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát của Chính phủ, sự chủ động điều hành giá xăng dầu, giá gas, giá điện, giá sách giáo khoa và giá dịch vụ y tế vào các thời điểm phù hợp, nguồn cung gạo dồi dào,... là những yếu tố góp phần làm chỉ số giá tiêu dùng ("CPI") tháng 6 năm 2019 giảm 0,09% so với tháng trước, tính chung quý II năm 2019, CPI tăng 0,74% so với quý trước và tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2018, bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 6 tháng thấp nhất trong 3 năm gần đây. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 1,87% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 245,48 tỷ USD, mức cao nhất của 6 tháng từ trước đến nay. Đáng chú ý là xuất khẩu rau quả có tín hiệu tốt khi lần đầu tiên 6 tháng đầu năm đạt mức trên 2 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng ước tính nhập siêu ở mức thấp với 34 triệu USD (bằng 0,03% tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,72 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,68 tỷ USD.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng ước tính đạt 9,1 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 6 tháng còn có 4.020 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 8,12 tỷ USD, tăng 98,1% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 625 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 5,48 tỷ USD và 3.395 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,64 tỷ USD.

Thị trường trái phiếu nửa đầu năm 2019

Thị trường sơ cấp quý I khá sôi động. Tính lũy kế hết quý I, tổng giá trị trái phiếu Chính phủ phát hành đạt 69.469 tỷ đồng (tăng 71,91% hơn nhiều so với quý I năm 2018, 40.408 tỷ đồng), hoàn thành 94,51% kế hoạch quý I (73.500 tỷ đồng) và 26,72% kế hoạch năm 2019 (260.000 tỷ đồng).

Thị trường sơ cấp trong quý II diễn biến kém sôi động so với quý I với tỷ lệ trúng thầu bình quân phiên đạt khoảng 73%, thấp hơn mức của quý trước tuy nhiên vẫn cao hơn khoảng 60% so với cùng kỳ 2018. Trong quý II, Kho bạc Nhà nước đã huy động được khoảng 35 nghìn tỷ đồng, chỉ đạt khoảng 40% so với kế hoạch của cả quý. Như vậy, tính từ đầu năm, khối lượng phát hành lũy kế đã đạt khoảng 104 nghìn tỷ đồng, tương đương với khoảng 40% kế hoạch của năm 2019.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu nửa đầu năm 2019 (tiếp theo)

Giao dịch trên thị trường thứ cấp quý II tương đối ảm đạm với giá trị giao dịch bình quân phiên đạt khoảng 3,6 nghìn tỷ đồng, thấp hơn so với mức quý I và cùng kỳ 2018 lần lượt khoảng 10% và 40%. Cùng với đó, lãi suất trái phiếu Chính phủ thứ cấp cũng không có nhiều biến động trong quý II với xu hướng đi ngang là chủ đạo so với mức cuối quý I, dao động trong biên độ khoảng 3,8%-3,9% kỳ hạn 5 năm và 4,6%-4,8% kỳ hạn 10 năm. Tại thời điểm cuối tháng 6, lãi suất trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn 2, 5, 10 và 15 năm lần lượt là 3,48%; 3,87%; 4,66% và 5,02%/năm.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	8,23%	285,99%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	10,63%	65,14%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,04%	31,94%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	8,04%	74,13%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	371,56%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Quỹ:

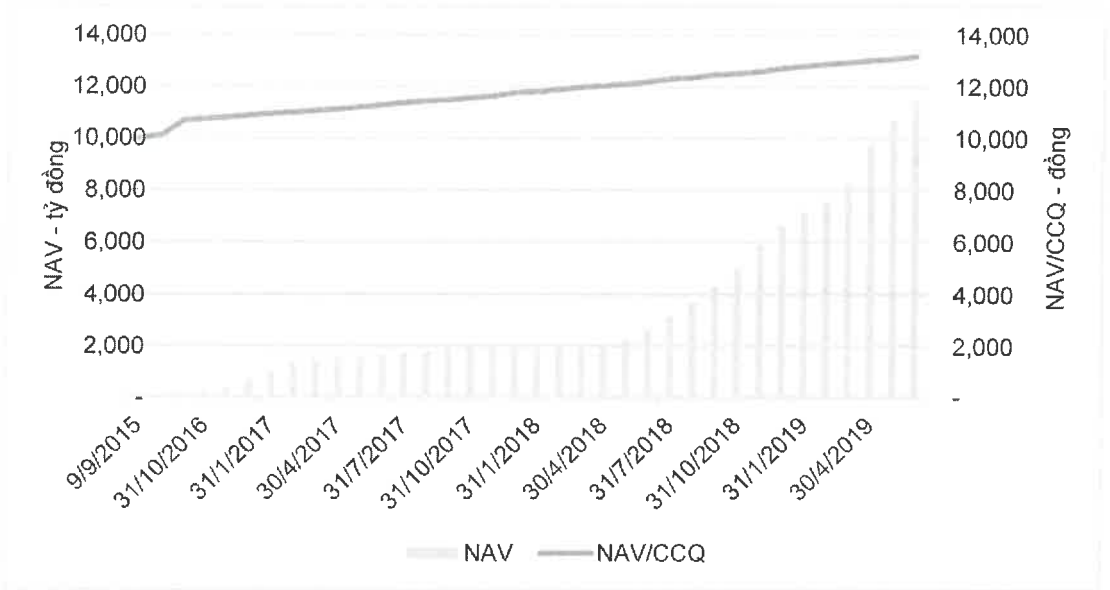

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	11.487.464.040.037	2.626.710.231.374	337,33%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.193,75	12.211,60	8,04%

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 *Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:*

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	*Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	2.249	3.831.103,41	0,44%
Từ 5.000 đến 10.000	1.059	8.046.889,71	0,92%
Từ 10.000 đến 500.000	7.810	608.735.692,16	69,92%
Trên 500.000	258	250.060.348,92	28,72%
	11.376	**870.674.034,20**	**100%**

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nhìn chung, thị trường trái phiếu Chính phủ có các yếu tố tác động trong quý III hỗ trợ xu hướng đi ngang của lãi suất là chủ đạo. Các yếu tố tác động vẫn chủ yếu hỗ trợ xu hướng đi ngang của mặt bằng lãi suất:

- Tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định kể từ đầu năm với sự hỗ trợ từ Ngân hàng Nhà nước trong việc điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thận trọng nhằm kiềm chế lạm phát.
- Trong bối cảnh các yếu tố vĩ mô trong nước không có nhiều biến động, diễn biến lãi suất trái phiếu Chính phủ, đặc biệt là các kỳ hạn ngắn dưới 5 năm, trong thời gian qua đã có tương quan tương đối chặt chẽ với diễn biến của thị trường VND liên ngân hàng. Xu hướng đi ngang của lãi suất VND liên ngân hàng đã phần nào phản ánh vào diễn biến "bình lặng" của lãi suất thị trường thứ cấp trong quý II vừa qua.
- Cung cầu trên thị trường thứ cấp nhìn chung vẫn cân bằng trong quý II. Nguồn cung ổn định khi lượng phát hành sơ cấp và trái phiếu Chính phủ đáo hạn trong quý đều vào khoảng 30 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, cầu đầu tư vẫn chưa thể gia tăng mạnh khi các nhà đầu tư vẫn khá thận trọng với bối cảnh tiềm ẩn nhiều rủi ro từ môi trường quốc tế cộng với mặt bằng lãi suất đang có phần kém hấp dẫn.

Trong quý III năm 2019, thị trường trái phiếu doanh nghiệp hứa hẹn sẽ sôi động hơn trong năm 2018 đã qua với dự kiến tiếp tục phát hành nhiều trái phiếu trung và dài hạn của các doanh nghiệp lớn như VinPearl, MSR, Du lịch Phú Quốc,...

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh *Chủ tịch*	Ông Minh có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương. Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.
Ông Đặng Thế Đức *Thành viên*	Ông Đức có hơn 19 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam. Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà *Thành viên*	Bà Hà có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam). Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

M.S.D.N: 0103617147-C.T.T.N.H.H
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)
Q. NAM TỪ LIÊM T.P HÀ NỘI

Vũ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office
P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

Building a better working world

Số tham chiếu: 61273533/20380828/TCBF-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 14 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
1	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**384.930.827.529**	**90.533.270.942**
3	1.1. Tiền lãi được nhận		389.489.056.823	94.818.077.177
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	4.790.568.312	1.253.228.932
5	1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(9.348.797.606)	(5.538.073.425)
6	1.5 Doanh thu khác		-	38.258
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**563.829.754**	**208.182.285**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	563.829.754	208.182.285
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**		**71.929.217.840**	**17.301.678.380**
20.1	3.1. Giá quản lý quỹ mở	19.1	65.526.058.408	15.361.905.396
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		2.326.166.289	333.752.979
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	19.1	1.441.573.282	563.269.863
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	19.1	1.960.872.714	450.615.891
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội Quỹ mở		158.684.932	112.292.432
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		27.273.973	27.273.973
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	8	422.588.242	386.567.846
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**312.437.779.935**	**73.023.410.277**
24	**V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		-	-
30	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**312.437.779.935**	**73.023.410.277**
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		321.786.577.541	78.561.483.702
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6	(9.348.797.606)	(5.538.073.425)
40	**VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN**		-	-
41	**VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**312.437.779.935**	**73.023.410.277**

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	399.538.740.407	364.272.407.345
111	*1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ*		*59.538.740.407*	*164.272.407.345*
112	*1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*340.000.000.000*	*200.000.000.000*
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	10.853.656.835.945	6.123.194.694.695
121	*2.1. Các khoản đầu tư*		10.853.656.835.945	6.123.194.694.695
	2.1.1. Trái phiếu		*8.853.656.359.231*	*5.773.194.567.298*
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		*1.600.000.476.714*	*350.000.127.397*
	2.1.3.Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		*400.000.000.000*	-
130	3. Các khoản phải thu	12	300.535.887.621	176.566.081.128
131	*3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư*		*49.924.382.463*	-
133	*3.2. Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư*		*250.611.505.158*	*173.566.081.128*
136	*3.2.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*235.767.146.589*	*157.889.120.039*
134	*3.2.2. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận*		*14.844.358.569*	*15.676.961.089*
137	*3.3. Phải thu khác*		-	*3.000.000.000*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**11.553.731.463.973**	**6.664.033.183.168**
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		11.006.835.909	5.545.120.111
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	19.1	2.152.906.036	1.079.984.949
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		663.542.894	316.790.574
316	4. Chi phí phải trả	13	370.917.809	235.000.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		37.181.412.034	12.396.899.375
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		-	13.269.336.928
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	14.891.809.254	8.692.914.683
320	8. Phải trả, phải nộp khác		-	32.312.500
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**66.267.423.936**	**41.568.359.120**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**		**11.487.464.040.037**	**6.622.464.824.048**
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	8.706.740.342.000	5.198.537.831.300
412	*1.1. Vốn góp phát hành*		*13.826.824.335.000*	*7.922.103.057.700*
413	*1.2. Vốn góp mua lại*		*(5.120.083.993.000)*	*(2.723.565.226.400)*
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	2.059.699.562.363	1.015.340.637.009
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	721.024.135.674	408.586.355.739
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**13.193,75**	**12.739,09**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	870.674.034,20	519.853.783,13

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng Chuyên viên Quản lý Quỹ	Bà Phan Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Ông Đặng Lưu Dũng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
I	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**	**6.622.464.824.048**	**1.953.709.393.157**
II	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ**	**312.437.779.935**	**73.023.410.277**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	312.437.779.935	73.023.410.277
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	**Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ**	**4.552.561.436.054**	**599.977.427.940**
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	7.663.881.939.804	1.439.592.993.350
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(3.111.320.503.750)	(839.615.565.410)
IV	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**	**11.487.464.040.037**	**2.626.710.231.374**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỶ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	**TRÁI PHIẾU**				
	Trái phiếu niêm yết				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11601	760.000	100.927,79	76.705.120.400	0,66%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11607	1.180.000	101.443,77	119.703.648.600	1,04%
3	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	2.399.900	100.134,94	240.313.842.506	2,08%
4	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11803	5.799.800	101.680,82	589.728.419.836	5,10%
5	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11815	999.900	100.015,01	100.005.008.499	0,87%
6	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718	4.185.510	100.052,58	418.771.074.116	3,62%
7	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11719	5.734.167	100.203,97	574.586.298.043	4,97%
8	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR11808	11.099.500	102.134,90	1.133.646.322.550	9,81%
9	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11804	1.747.427	100.513,00	175.639.130.051	1,52%
10	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11805	4.809.900	99.999,65	480.988.316.535	4,16%
11	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11715	6.355.505	100.098,73	636.177.979.009	5,51%
12	Trái phiếu doanh nghiệp - SCR11816	3.500.000	100.028,60	350.100.100.000	3,03%
13	Trái phiếu doanh nghiệp - SDI11717	8.819.918	100.819,37	889.218.576.212	7,70%
14	Trái phiếu doanh nghiệp - TCE11721	514.900	100.002,87	51.491.477.763	0,45%
15	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11726	996.330	101.484,63	101.112.181.408	0,88%
16	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801	1.533.269	102.284,80	156.830.113.011	1,36%
17	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11802	4.676.014	101.352,25	473.924.539.932	4,10%
18	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11711	1.481.534	100.000,00	148.153.400.000	1,28%
19	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	1.604.570	101.467,51	162.811.722.521	1,41%
20	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11724	2.120.332	101.160,39	214.493.612.049	1,86%
21	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11725	2.840.564	100.902,29	286.619.412.492	2,48%
22	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11809	379.110	101.141,40	38.343.716.154	0,33%
23	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11811	14.628	101.268,03	1.481.348.743	0,01%
24	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR118001	3.279.428	100.414,16	329.301.007.900	2,85%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
25	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0BNC241225	4.000.000	100.020,00	400.080.000.000	3,46%
26	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0DPQ040622	1.050.000	100.000,00	105.000.000.000	0,91%
27	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0DPQ300522	1.700.000	100.000,00	170.000.000.000	1,47%
28	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0VPL042024	3.807.300	99.918,37	380.419.210.101	3,29%
29	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0VPL042402	480.000	100.022,46	48.010.780.800	0,42%
	Tổng			**8.853.656.359.231**	**76,63%**

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	**CÁC TÀI SẢN KHÁC**				
1	Phải thu lãi trái phiếu			213.875.066.803	1,85%
2	Phải thu lãi tiền gửi			36.736.438.355	0,32%
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu			49.924.382.463	0,43%
	Tổng			**300.535.887.621**	**2,60%**
III	**TIỀN**				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			59.538.740.407	0,52%
2	Chứng chỉ tiền gửi			1.600.000.476.714	13,85%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			340.000.000.000	2,94%
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			400.000.000.000	3,46%
	Tổng			**2.399.539.217.121**	**20,77%**
IV	**TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC**			**11.553.731.463.973**	**100,00%**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		312.437.779.935	73.023.410.277
02	*Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư*			
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		9.348.797.606	5.538.073.425
04	Chi phí trích trước		135.917.809	83.417.809
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		321.922.495.350	78.644.901.511
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(4.739.810.938.856)	(246.871.721.047)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(49.924.382.463)	-
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(77.045.424.030)	(15.778.054.856)
08	- Giảm các khoản phải thu khác		3.000.000.000	-
10	- Tăng phải trả cho người bán		5.461.715.798	163.242.082.640
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		1.072.921.087	67.595.994
13	- Tăng/(giảm) phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		346.752.320	(105.607.249)
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		24.784.512.659	(904.877.315)
15	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(13.269.336.928)	-
16	- (Giảm)/tăng phải trả phải nộp khác		(32.312.500)	135.000.000
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		6.198.894.571	423.031.271
19	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(4.517.295.102.992)**	**(21.147.649.051)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	7.663.881.939.804	1.439.592.993.350
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(3.111.320.503.750)	(839.615.565.410)
30	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**4.552.561.436.054**	**599.977.427.940**
40	**III. Tăng tiền thuần trong kỳ**		**35.266.333.062**	**578.829.778.889**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**364.272.407.345**	**91.690.652.737**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		364.272.407.345	91.690.652.737
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		304.279.565.870	87.493.542.522
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		*104.279.565.870*	*67.493.542.522*
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		*200.000.000.000*	*20.000.000.000*
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		59.992.841.475	4.197.110.215
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**10**	**399.538.740.407**	**670.520.431.626**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		399.538.740.407	670.520.431.626
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		362.357.328.373	667.228.198.726
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		*22.357.328.373*	*207.228.198.726*
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		*340.000.000.000*	*460.000.000.000*
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		37.181.412.034	3.292.232.900
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ**		**35.266.333.062**	**578.829.778.889**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 8.706.740.342.000 VND tương đương với 870.674.034,20 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc tăng tần suất sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại bản cáo bạch, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng tần suất sẽ được báo cáo Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Đầu tư tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ); cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Trừ ba (3) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệnh so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183, Thông tư số 15 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Trái phiếu niêm yết

  Giá thị trường là giá yết cuối ngày (*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

  - Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
  - Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (**) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  - Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người là có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
  - Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá + lãi lũy kế; hoặc
  - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

  Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi luỹ kế.

  Ghi chú:

  (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

  (**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- Trái phiếu chưa niêm yết:

  Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

  Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  - Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

  Ghi chú:

  (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

- Cổ phiếu

  i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Giá mua; hoặc
  - Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

  ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Giá mua; hoặc
  - Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

  iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

  Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- *Cổ phiếu* (tiếp theo)

  Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

  - ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
  - ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá;
  - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ✓ Giá mua; hoặc
  - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

  iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

  - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ✓ Mệnh giá; hoặc
  - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

  v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

  - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

  vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

  - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- *Chứng khoán phái sinh*
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- *Các tài sản khác*
  - ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 *Các khoản phải trả*

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05%/NAV/năm và thấp nhất là 16.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	***Loại dịch vụ***	***Mức giá dịch vụ*** *(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản)	
	- *Đối với 400 giao dịch đầu tiên*	*Miễn phí*
	- *Đối với giao dịch từ số 401 trở đi*	*0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)*
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- *Lập danh sách thực hiện quyền*	*1.000.000 đồng/lần lập danh sách*
	- *Phân phối cổ tức*	*Miễn phí*

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND*	*Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
Trái phiếu	2.267.484.472.758	2.264.021.513.723	3.462.959.035	1.161.192.153
Chứng chỉ tiền gửi	351.327.736.674	350.000.127.397	1.327.609.277	92.036.779
	2.618.812.209.432	**2.614.021.641.120**	**4.790.568.312**	**1.253.228.932**

6. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Trái phiếu	8.817.576.749.487	8.853.656.359.231	36.079.609.744	45.428.407.350	(9.348.797.606)
Chứng chỉ tiền gửi	1.600.000.476.714	1.600.000.476.714	-	-	-
Tổng	**10.417.577.226.201**	**10.453.656.835.945**	**36.079.609.744**	**45.428.407.350**	**(9.348.797.606)**

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
Phí môi giới mua trái phiếu	426.533.762	144.054.159
Phí môi giới bán trái phiếu	132.275.231	62.525.466
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)	5.020.761	1.602.660
	563.829.754	**208.182.285**

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4.958.904	4.958.904
Phí ngân hàng	56.529.338	21.608.942
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
Giá thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	-
	422.588.242	**386.567.846**

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

			Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
STT	*Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong kỳ*	*Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ*	*Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND*	*Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ VND*	*Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong kỳ báo cáo*	*Phí dịch vụ giao dịch bình quân*	*Phí giao dịch bình quân trên thị trường*
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	2.385.606.072.448	5.239.430.426.860	45,53%	0,010%	0,01 % - 0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	1.554.148.148.700	5.239.430.426.860	29,66%	0,010%	0,01 % - 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	719.025.053.123	5.239.430.426.860	13,72%	0,015%	0,01 % - 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	381.009.592.361	5.239.430.426.860	7,27%	0,015%	0,01 % - 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)	Không liên quan	102.537.000.000	5.239.430.426.860	1,96%	0,011%	0,01 % - 0,02%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	97.104.560.228	5.239.430.426.860	1,85%	0,012%	0,01 % - 0,02%
	Tổng cộng		**5.239.430.426.860**		**100,00%**		

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	22.357.328.373	104.279.565.870
- *Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)*	*22.357.328.373*	*104.279.565.870*
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	37.181.412.034	59.992.841.475
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	340.000.000.000	200.000.000.000
	399.538.740.407	**364.272.407.345**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	**Trái phiếu niêm yết**					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11601	76.031.885.348	76.705.120.400	673.235.052	-	76.705.120.400
2	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11607	118.721.525.239	119.703.648.600	982.123.361	-	119.703.648.600
3	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	240.313.856.125	240.313.842.506	-	(13.619)	240.313.842.506
4	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11803	580.392.352.147	589.728.419.836	9.336.067.689	-	589.728.419.836
5	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11815	100.005.013.435	100.005.008.499	-	(4.936)	100.005.008.499
6	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718	420.463.798.370	418.771.074.116	-	(1.692.724.254)	418.771.074.116
7	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11719	576.835.041.319	574.586.298.043	-	(2.248.743.276)	574.586.298.043
8	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR11808	1.109.952.673.853	1.133.646.322.550	23.693.648.697	-	1.133.646.322.550
9	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11804	175.671.637.783	175.639.130.051	-	(32.507.732)	175.639.130.051
10	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11805	480.988.319.253	480.988.316.535	-	(2.718)	480.988.316.535
11	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11715	643.704.919.132	636.177.979.009	-	(7.526.940.123)	636.177.979.009
12	Trái phiếu doanh nghiệp - SCR11816	350.037.183.562	350.100.100.000	62.916.438	-	350.100.100.000
13	Trái phiếu doanh nghiệp - SDI11717	884.251.930.468	889.218.576.212	4.966.645.744	-	889.218.576.212
14	Trái phiếu doanh nghiệp - TCE11721	51.491.481.127	51.491.477.763	-	(3.364)	51.491.477.763
15	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11726	100.835.297.996	101.112.181.408	276.883.412	-	101.112.181.408
16	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801	153.734.713.149	156.830.113.011	3.095.399.862	-	156.830.113.011
17	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11802	469.368.974.908	473.924.539.932	4.555.565.024	-	473.924.539.932
18	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11711	148.871.574.367	148.153.400.000	-	(718.174.367)	148.153.400.000
19	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	161.861.959.867	162.811.722.521	949.762.654	-	162.811.722.521
20	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11724	213.541.982.080	214.493.612.049	951.629.969	-	214.493.612.049
21	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11725	286.206.021.283	286.619.412.492	413.391.209	-	286.619.412.492
22	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11809	38.537.441.227	38.343.716.154	-	(193.725.073)	38.343.716.154
23	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11811	1.479.495.558	1.481.348.743	1.853.185	-	1.481.348.743
24	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR118001	330.767.656.656	329.301.007.900	-	(1.466.648.756)	329.301.007.900
II	**Trái phiếu chưa niêm yết**					
25	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0BNC241225	400.080.000.000	400.080.000.000	-	-	400.080.000.000
26	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0DPQ040622	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
27	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0DPQ300522	170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
28	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0VPL042024	380.419.233.682	380.419.210.101	-	(23.581)	380.419.210.101
29	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0VPL042402	48.010.781.553	48.010.780.800	-	(753)	48.010.780.800
		8.817.576.749.487	**8.853.656.359.231**	**49.959.122.296**	**(13.879.512.552)**	**8.853.656.359.231**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
III	**Chứng chỉ tiền gửi**					
1	Chứng chỉ tiền gửi - VNHCVN060621	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
2	Chứng chỉ tiền gửi - VNHCVN250422	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi - VNMVPB080520	200.000.084.932	200.000.084.932	-	-	200.000.084.932
4	Chứng chỉ tiền gửi - VNMVPB130420	500.000.212.329	500.000.212.329	-	-	500.000.212.329
5	Chứng chỉ tiền gửi - VNMVPB240220	100.000.094.521	100.000.094.521	-	-	100.000.094.521
6	Chứng chỉ tiền gửi - VNMVPB270420	200.000.084.932	200.000.084.932	-	-	200.000.084.932
		1.600.000.476.714	**1.600.000.476.714**	**-**	**-**	**1.600.000.476.714**
IV	**Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**	**-**	**-**	**400.000.000.000**
	Tổng cộng	**10.817.577.226.201**	**10.853.656.835.945**	**49.959.122.296**	**(13.879.512.552)**	**10.853.656.835.945**

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải thu thu lãi trái phiếu	213.875.066.803	166.279.736.950
Phải thu lãi tiền gửi	36.736.438.355	7.286.344.178
Phải thu về bán chứng khoán đầu tư	49.924.382.463	-
Phải thu khác	-	3.000.000.000
	300.535.887.621	**176.566.081.128**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí công tác của Ban Đại diện Quỹ	158.684.932	-
Phải trả phí kiểm toán	27.273.973	55.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên	4.958.904	-
Phải trả khác	-	32.312.500
	370.917.809	**267.312.500**

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải trả giá dịch vụ quản lý	13.713.161.574	7.990.809.478
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	457.105.386	266.360.317
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	402.252.740	234.397.079
Phải trả giá dịch vụ giám sát	301.689.554	175.797.809
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	6.600.000	14.550.000
	14.891.809.254	**8.692.914.683**

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Đơn vị	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh trong kỳ*	*Số dư cuối kỳ*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	792.210.305,77	590.472.127,73	1.382.682.433,50
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	7.922.103.057.700	5.904.721.277.300	13.826.824.335.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	1.558.529.331.567	1.759.160.662.504	3.317.689.994.071
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	9.480.632.389.267	7.663.881.939.804	17.144.514.329.071
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	11.967,32		12.399,46
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(272.356.522,64)	(239.651.877,66)	(512.008.399,30)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(2.723.565.226.400)	(2.396.518.766.600)	(5.120.083.993.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(543.188.694.558)	(714.801.737.150)	(1.257.990.431.708)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(3.266.753.920.958)	(3.111.320.503.750)	(6.378.074.424.708)
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	11.994,40		12.456,97
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) – (6)	**CCQ**	**519.853.783,13**		**870.674.034,20**
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) – (9)	**VND**	**6.213.878.468.309**		**10.766.439.904.363**
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	**VND**	**408.586.355.739**		**721.024.135.674**
NAV hiện hành	**VND**	**6.622.464.824.048**		**11.487.464.040.037**
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	**VND/CCQ**	**12.739,09**		**13.193,75**

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	684.944.525.930	363.157.948.389
Lợi nhuận chưa thực hiện	36.079.609.744	45.428.407.350
	721.024.135.674	**408.586.355.739**

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ*	*Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND*
1	1/1/2019	6.623.862.236.584	519.853.783,13	12.741,77	
2	2/1/2019	6.624.708.735.474	520.186.719,42	12.735,25	(6,52)
3	3/1/2019	6.643.930.261.822	521.235.962,30	12.746,49	11,24
4	6/1/2019	6.683.042.019.752	524.102.406,65	12.751,40	4,91
5	7/1/2019	6.717.094.042.275	526.917.357,61	12.747,90	(3,50)
6	8/1/2019	6.730.911.955.731	528.043.379,10	12.746,89	(1,01)
7	9/1/2019	6.757.172.337.457	529.650.229,12	12.757,80	10,91
8	10/1/2019	6.769.056.034.236	530.436.464,64	12.761,29	3,49
9	13/1/2019	6.811.830.836.252	533.789.311,24	12.761,27	(0,02)
10	14/1/2019	6.824.360.803.282	534.613.712,59	12.765,03	3,76
11	15/1/2019	6.852.182.431.930	536.478.434,52	12.772,52	7,49
12	16/1/2019	6.845.599.446.280	536.458.205,25	12.760,73	(11,79)
13	17/1/2019	6.887.621.405.526	539.197.732,36	12.773,83	13,10
14	20/1/2019	6.899.085.741.565	540.010.620,96	12.775,83	2,00
15	21/1/2019	6.917.641.077.865	540.922.639,75	12.788,59	12,76
16	22/1/2019	6.923.466.996.526	541.271.518,12	12.791,11	2,52
17	23/1/2019	6.950.964.406.598	543.369.031,55	12.792,34	1,23
18	24/1/2019	6.955.783.550.134	543.616.643,95	12.795,38	3,04
19	27/1/2019	6.998.688.312.696	547.531.638,77	12.782,25	(13,13)
20	28/1/2019	7.034.218.771.823	550.663.977,97	12.774,06	(8,19)
21	29/1/2019	7.084.500.070.690	554.128.067,88	12.784,95	10,89
22	30/1/2019	7.112.815.932.732	555.988.256,54	12.793,10	8,15
23	31/1/2019	7.183.180.591.195	560.412.450,34	12.817,66	24,56
24	7/2/2019	7.265.510.785.417	566.714.399,22	12.820,40	2,74
25	10/2/2019	7.252.204.722.457	566.714.399,22	12.796,93	(23,47)
26	11/2/2019	7.266.886.731.660	567.440.905,36	12.806,42	9,49
27	12/2/2019	7.262.910.242.779	567.168.781,86	12.805,55	(0,87)
28	13/2/2019	7.290.514.943.766	569.000.549,36	12.812,84	7,29
29	14/2/2019	7.361.122.486.505	573.242.747,12	12.841,19	28,35
30	17/2/2019	7.378.335.368.832	574.584.958,82	12.841,15	(0,04)
31	18/2/2019	7.440.834.603.282	578.553.152,58	12.861,10	19,95
32	19/2/2019	7.465.485.122.207	581.305.538,83	12.842,61	(18,49)
33	20/2/2019	7.480.337.170.373	581.541.752,13	12.862,94	20,33
34	21/2/2019	7.518.179.536.759	585.351.947,09	12.843,86	(19,08)
35	24/2/2019	7.553.557.925.265	587.629.794,33	12.854,28	10,42
36	25/2/2019	7.566.714.354.552	588.575.565,86	12.855,97	1,69
37	26/2/2019	7.584.664.968.557	589.524.150,91	12.865,74	9,77
38	27/2/2019	7.572.702.065.781	588.153.289,69	12.875,38	9,64
39	28/2/2019	7.602.969.607.693	590.072.425,35	12.884,80	9,42

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
STT	*Ngày NAV (*)*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ*	*Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND*	*Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND*
40	3/3/2019	7.633.053.292.586	592.553.815,81	12.881,62	(3,18)
41	4/3/2019	7.684.568.988.010	596.026.917,18	12.892,98	11,36
42	5/3/2019	7.713.312.395.079	598.459.060,59	12.888,62	(4,36)
43	6/3/2019	7.755.995.414.723	601.156.691,84	12.901,78	13,16
44	7/3/2019	7.780.649.143.605	602.963.186,93	12.904,02	2,24
45	10/3/2019	7.794.093.238.278	603.997.641,74	12.904,17	0,15
46	11/3/2019	7.815.431.610.670	605.013.149,14	12.917,78	13,61
47	12/3/2019	7.827.867.795.956	606.220.948,56	12.912,56	(5,22)
48	13/3/2019	7.886.323.075.459	610.564.749,40	12.916,44	3,88
49	14/3/2019	7.935.319.727.241	614.318.072,76	12.917,28	0,84
50	17/3/2019	7.965.426.276.054	616.670.978,77	12.916,81	(0,47)
51	18/3/2019	7.992.323.699.589	618.365.376,04	12.924,92	8,11
52	19/3/2019	7.999.874.432.835	618.374.799,12	12.936,93	12,01
53	20/3/2019	8.026.108.499.077	620.863.713,69	12.927,32	(9,61)
54	21/3/2019	8.044.641.185.261	621.721.800,79	12.939,29	11,97
55	24/3/2019	8.082.274.968.210	624.489.034,21	12.942,22	2,93
56	25/3/2019	8.105.256.124.065	625.956.324,62	12.948,59	6,37
57	26/3/2019	8.120.451.526.135	626.851.468,52	12.954,34	5,75
58	27/3/2019	8.167.400.635.702	630.343.677,97	12.957,05	2,71
59	28/3/2019	8.237.577.895.719	635.933.894,70	12.953,51	(3,54)
60	31/3/2019	8.292.249.162.812	639.960.384,26	12.957,44	3,93
61	1/4/2019	8.307.177.934.312	640.899.023,47	12.961,75	4,31
62	2/4/2019	8.445.592.075.666	651.558.275,88	12.962,14	0,39
63	3/4/2019	8.690.381.355.977	670.315.312,10	12.964,61	2,47
64	4/4/2019	8.813.843.559.830	679.789.454,69	12.965,54	0,93
65	7/4/2019	8.898.465.306.905	686.080.204,77	12.970,00	4,46
66	8/4/2019	9.007.700.723.349	694.245.236,27	12.974,81	4,81
67	9/4/2019	9.060.093.740.545	698.156.422,75	12.977,16	2,35
68	10/4/2019	9.108.166.950.662	702.035.716,67	12.973,93	(3,23)
69	11/4/2019	9.157.029.061.765	704.737.542,99	12.993,53	19,60
70	15/4/2019	9.226.223.450.195	709.728.871,90	12.999,64	6,11
71	16/4/2019	9.268.235.364.277	712.984.360,58	12.999,21	(0,43)
72	17/4/2019	9.267.786.157.107	713.303.732,19	12.992,76	(6,45)
73	18/4/2019	9.360.236.028.695	719.463.170,77	13.010,02	17,26
74	21/4/2019	9.396.675.588.229	722.162.056,40	13.011,86	1,84
75	22/4/2019	9.454.672.725.711	726.152.969,26	13.020,22	8,36
76	23/4/2019	9.492.142.536.421	728.949.077,98	13.021,68	1,46
77	24/4/2019	9.536.555.222.338	732.068.412,02	13.026,86	5,18
78	25/4/2019	9.585.614.837.462	735.960.503,14	13.024,63	(2,23)
79	30/4/2019	9.741.887.761.193	747.229.973,40	13.037,33	12,70
80	1/5/2019	9.743.806.867.153	747.229.973,40	13.039,90	2,57
81	2/5/2019	9.816.159.591.590	752.820.486,68	13.039,17	(0,73)
82	5/5/2019	9.864.366.359.605	756.292.667,24	13.043,05	3,88
83	6/5/2019	9.894.236.076.799	757.987.544,26	13.053,29	10,24
84	7/5/2019	9.971.310.773.855	763.756.999,04	13.055,60	2,31
85	8/5/2019	10.026.839.635.883	768.133.639,86	13.053,50	(2,10)
86	9/5/2019	10.083.930.027.680	772.579.124,56	13.052,29	(1,21)
87	12/5/2019	10.179.376.726.669	779.848.512,22	13.053,01	0,72
88	13/5/2019	10.213.690.564.256	782.567.475,65	13.051,51	(1,50)
89	14/5/2019	10.230.206.854.741	783.678.856,00	13.054,08	2,57
90	15/5/2019	10.274.230.549.464	786.884.854,91	13.056,84	2,76

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
91	16/5/2019	10.325.703.814.066	790.880.174,31	13.055,96	(0,88)
92	19/5/2019	10.346.706.678.778	792.049.917,67	13.063,20	7,24
93	20/5/2019	10.381.094.029.983	794.464.076,59	13.066,78	3,58
94	21/5/2019	10.378.178.581.980	794.137.083,71	13.068,49	1,71
95	22/5/2019	10.418.148.830.822	796.170.131,90	13.085,32	16,83
96	23/5/2019	10.442.558.134.606	797.881.640,53	13.087,85	2,53
97	26/5/2019	10.482.756.762.569	800.789.271,44	13.090,53	2,68
98	27/5/2019	10.509.599.101.714	802.306.559,29	13.099,23	8,70
99	28/5/2019	10.535.662.979.400	804.406.333,82	13.097,43	(1,80)
100	29/5/2019	10.591.551.272.083	808.805.844,59	13.095,29	(2,14)
101	30/5/2019	10.623.351.604.693	811.287.388,19	13.094,43	(0,86)
102	31/5/2019	10.686.876.773.259	816.142.349,29	13.094,37	(0,06)
103	2/6/2019	10.691.188.764.774	816.142.349,29	13.099,66	5,29
104	3/6/2019	10.696.756.361.206	816.258.852,64	13.104,61	4,95
105	4/6/2019	10.731.678.671.522	818.940.420,24	13.104,34	(0,27)
106	5/6/2019	10.792.813.650.509	823.408.774,04	13.107,47	3,13
107	6/6/2019	10.811.657.677.120	824.662.770,14	13.110,39	2,92
108	9/6/2019	10.896.550.801.693	830.552.637,36	13.119,63	9,24
109	10/6/2019	10.915.172.720.344	831.894.779,39	13.120,85	1,22
110	11/6/2019	10.987.907.811.984	837.294.920,23	13.123,10	2,25
111	12/6/2019	11.040.209.840.961	840.849.200,58	13.129,83	6,73
112	13/6/2019	11.074.000.403.148	843.473.679,99	13.129,04	(0,79)
113	16/6/2019	11.149.943.205.621	849.046.520,87	13.132,31	3,27
114	17/6/2019	11.176.375.216.354	850.494.477,83	13.141,03	8,72
115	18/6/2019	11.233.629.283.031	854.756.882,80	13.142,48	1,45
116	19/6/2019	11.267.377.087.756	857.339.516,62	13.142,25	(0,23)
117	20/6/2019	11.309.656.342.135	860.144.399,79	13.148,55	6,30
118	23/6/2019	11.345.277.751.148	862.756.593,00	13.150,03	1,48
119	24/6/2019	11.361.432.507.131	863.788.872,77	13.153,02	2,99
120	25/6/2019	11.406.387.587.940	866.967.545,96	13.156,64	3,62
121	26/6/2019	11.407.913.436.699	864.918.195,42	13.189,58	32,94
122	27/6/2019	11.426.046.060.306	866.206.108,09	13.190,90	1,32
123	30/6/2019	11.487.464.040.037	870.674.034,20	13.193,75	2,85

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:	8.808.378.093.700
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
▸ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	32,94
▸ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,02

(*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	870.674.034,20	519.853.783,13

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	65.526.058.408	15.361.905.396
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	84.750.653	8.054.412

Giá dịch vụ quản lý là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Phát sinh tăng VND*	*Phát sinh giảm VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	7.990.809.478	65.526.058.408	(59.803.706.312)	13.713.161.574
		Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán Chứng chỉ Quỹ	1.079.984.949	9.333.142.891	(8.260.221.804)	2.152.906.036

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Đối tượng	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	1.441.573.282	563.269.863
		Giá dịch vụ lưu ký	2.184.201.953	307.238.104
		Giá dịch vụ giao dịch	78.510.000	11.150.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	1.960.872.714	450.615.891

Số dư trọng yếu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Đối tượng	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Phát sinh tăng VND*	*Phát sinh giảm VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	164.272.407.345	67.748.662.986.893	(67.853.396.653.831)	59.538.740.407
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	266.360.317	2.184.201.953	(1.993.456.884)	457.105.386
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	175.797.809	1.441.573.282	(1.315.681.537)	301.689.554
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	234.397.079	1.922.097.714	(1.754.242.053)	402.252.740

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn từ ngày giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 7.750.146.368.330 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 775.014.636.833 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 775.014.636.833 đồng Việt Nam.

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 đến 12 tháng VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	11.006.835.909	-	-	-	11.006.835.909
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	2.152.906.036	-	-	-	2.152.906.036
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	663.542.894	-	-	-	663.542.894
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	37.181.412.034	-	-	-	37.181.412.034
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	14.891.809.254	-	-	-	14.891.809.254
Chi phí phải trả	-	370.917.809	-	-	-	370.917.809
	-	**66.267.423.936**	**-**	**-**	**-**	**66.267.423.936**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	5.545.120.111	-	-	-	5.545.120.111
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	1.079.984.949	-	-	-	1.079.984.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	316.790.574	-	-	-	316.790.574
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	12.396.899.375	-	-	-	12.396.899.375
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		13.269.336.928	-	-	-	13.269.336.928
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	8.692.914.683	-	-	-	8.692.914.683
Chi phí phải trả		235.000.000	-	-	-	235.000.000
Phải trả, phải nộp khác	-	32.312.500	-	-	-	32.312.500
	-	**41.568.359.120**	**-**	**-**	**-**	**41.568.359.120**

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	*Chỉ tiêu*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,49%	1,49%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,09%	0,09%
3	Tỷ lệ giá dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,05%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,00%	0,00%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,01%	0,03%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,63%	1,67%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	102,68%	103,42%

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	*Chỉ tiêu*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	5.198.537.831.300	1.656.963.975.000
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (Chứng chỉ Quỹ)	519.853.783,13	165.696.397,50
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (Chứng chỉ Quỹ)	590.472.127,73	119.545.897,42
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	5.904.721.277.300	1.195.458.974.200
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (Chứng chỉ Quỹ)	(239.651.876,66)	(70.142.815,14)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(2.396.518.766.600)	(701.428.151.400)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ theo mệnh giá (VND)	8.706.740.342.000	2.150.994.797.800
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (Chứng chỉ Quỹ)	870.674.034,20	215.099.479,78
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0,00%	0,00%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối kỳ	3,40%	10,67%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,66%	0,01%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	11.376	2.163
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ cuối kỳ	13.193,75	12.211,60

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Chuyên viên Quản lý Quỹ	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019